

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

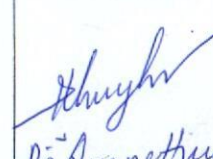
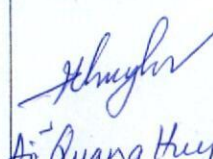
Môn học: **Vẽ thiết kế hệ thống lạnh (228278) - Nhóm 02**

CBGD: **Trần Xuân An (280029)**

Số SV có mặt: 41

Số bài thi: 41

Số tờ giấy thi: 41

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			
	<i>Đỗ Quang Huy</i>		<i>Đỗ Quang Huy</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120180070	CAO TUẤN ANH	11/11/2002	CCQ2018C			<i>An</i>			7.8	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
2	2120180035	HUỖNH HOÀNG ANH	03/11/2002	CCQ2018B			<i>An</i>			7.0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
3	2120170073	NGUYỄN NGỌC BẢO	27/07/2002	CCQ2018C			<i>Bao</i>			6.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
4	2120180076	NGUYỄN QUỐC BẢO	18/03/2002	CCQ2018C			<i>Bao</i>			7.0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
5	2120170042	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	12/07/2001	CCQ2018C			<i>Chien</i>			6.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
6	2120180079	HUỖNH HỮU CƯỜNG	24/07/2002	CCQ2018C			<i>Cuong</i>			7.8	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
7	2120180078	NGÔ ĐỨC CƯỜNG	23/09/1998	CCQ2018C			<i>Cuong</i>			7.0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
8	2120180037	NGUYỄN TRỌNG DINH	06/01/2002	CCQ2018B			<i>Dinh</i>			6.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
9	2120180072	NGUYỄN TIẾN DŨNG	11/11/2002	CCQ2018C			<i>Dung</i>			7.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
10	2120180038	ĐINH NHẬT TRƯỜNG DUY	15/05/2002	CCQ2018B			<i>Duy</i>			6.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
11	2120180041	TRẦN TÍN ĐẠT	12/04/2002	CCQ2018B			<i>Dat</i>			7.8	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
12	2120180080	DƯƠNG HUỖNH ĐỨC	10/01/2002	CCQ2018C			<i>Duc</i>			6.8	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
13	2120170394	PHAN HUỖNH ĐỨC	30/11/2002	CCQ2018C			<i>Duc</i>			7.8	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
14	2120180042	NGUYỄN TRƯỜNG HẢI	17/02/2002	CCQ2018B			<i>Hai</i>			6.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
15	2120180095	TRƯƠNG LÝ TUẤN HẢI	11/09/2001	CCQ2018C			<i>Hai</i>			6.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
16	2120180081	NGUYỄN MINH HIẾU	06/11/2001	CCQ2018C			<i>Hieu</i>			7.3	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
17	2120180044	TRẦN QUANG HIẾU	04/02/2002	CCQ2018B			<i>Hieu</i>			6.5	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
18	2120180046	NGUYỄN VĂN HÒA	02/03/2002	CCQ2018B			<i>Hoa</i>			7.0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
19	2120180082	LÊ ĐÌNH HUY	30/10/2001	CCQ2018C			<i>Huy</i>			7.0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)
20	2120180048	ĐINH VĂN HUY	12/10/2002	CCQ2018B			<i>Huy</i>			7.0	(V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)	(0 1 2 3 4 5 6 7 8 9)

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Vẽ thiết kế hệ thống lạnh (228278) - Nhóm 02**

CBGD: **Trần Xuân An (280029)**

Số SV có mặt: 41.....

Số bài thi: 41.....

Số tờ giấy thi: 41.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120180090	NGUYỄN THANH LONG	26/01/2002	CCQ2018C						7.0		
22	2120180051	LÊ MINH LỢI	30/05/2002	CCQ2018B						6.5		
23	2120180052	LÊ PHI LUÂN	08/07/2002	CCQ2018B						7.5		
24	2120180053	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	11/09/2002	CCQ2018B						6.5		
25	2118180066	TRẦN NGUYỄN TIẾN MẠNH	05/07/2000	CCQ1818B								
26	2120180092	LÊ HỒ QUANG NGHỊ	04/03/2002	CCQ2018C						6.5		
27	2120180091	NGUYỄN THẾ NGHĨA	20/05/1999	CCQ2018C						6.5		
28	2120180055	DÀ KRIÊNG HA NGÚY	02/02/2002	CCQ2018B						6.5		
29	2120180093	NGUYỄN TRẦN TRỌNG NGUYỄN	13/08/2002	CCQ2018C						6.5		
30	2120180057	ĐINH THIÊN THIÊN NHÂN	24/01/2002	CCQ2018B						6.5		
31	2120180056	PHẠM ĐÌNH NHÂN	04/07/2002	CCQ2018B						7.0		
32	2120180060	LÊ VĂN SANG	19/05/2001	CCQ2018B						6.5		
33	2120180061	NGUYỄN THẾ SƠN	11/11/1999	CCQ2018B						9.0		
34	2120180062	NGUYỄN NHỰT TÂM	27/10/2000	CCQ2018B						6.5		
35	2120180063	HUỖNH VĂN THÍCH	26/03/2002	CCQ2018B						6.5		
36	2120180064	HỒ HUY THỌ	20/11/2002	CCQ2018B						7.5		
37	2120170211	NGUYỄN VĂN TRỊ	02/10/2001	CCQ2018C						7.5		
38	2120180065	NGUYỄN TẤN TRỌNG	03/10/2002	CCQ2018B						7.5		
39	2120180067	NGUYỄN QUỐC VIỆT	25/02/1998	CCQ2018B						7.5		
40	2120180068	NGUYỄN XUÂN VINH	26/05/2000	CCQ2018B								

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

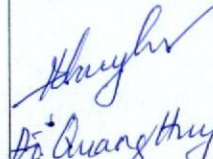
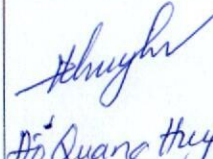
Môn học: **Vẽ thiết kế hệ thống lạnh (228278) - Nhóm 02**

CBGD: **Trần Xuân An (280029)**

Số SV có mặt: 41

Số bài thi: 41

Số tờ giấy thi: 41

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2120060054	ĐỖ HOÀNG ĐÌNH VŨ	14/12/2000	CCQ2018C						6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	2120180087	LÊ THANH VŨ	24/12/2002	CCQ2018C						7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	2120180069	TRẦN TRỊNH ĐỨC Ý	02/10/2000	CCQ2018B						7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9